

CTCP DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP

BÌNH THUẬN

*Binh Thuan Agricultural Service Joint Stock
Company*

Số/No: 54../25/ABS-CBTT/QHNĐT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom – Happiness

Bình Thuận, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Binh Thuan, April 18, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission;*

- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ *Hochiminh Stock
Exchange.*

- Tên tổ chức/ *Name of company:* Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận/ *Binh Thuan
Agricultural Service Joint Stock Company*
- Mã CK/ *Stock symbol:* ABS
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address of headoffice:* Số 03 Nguyễn Du, phường Lạc Đạo, thành phố
Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận./ *No. 03 Nguyen Du, Lac Dao Ward, Phan Thiet City, Binh Thuan
Province.*
- Điện thoại/ *Telephone:* +84 2523 721 555
- Fax : +84 2523 722 622
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Person who discloses information:* Ông Đỗ Viết Hà - Chức
vụ: Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp
Bình Thuận./ *Mr. Do Viet Ha - Position: Director and legal representative of Binh Thuan
Agricultural Services Joint Stock Company*
- Loại thông tin công bố/ *Types of disclosures :*

☐ 24 giờ 24 hours	☐ 72 giờ 72 hours	☐ Bất thường/ Abnormal	☐ Theo yêu cầu On Request	☒ Định kỳ Recurring
---	---	--	---	--

Nội dung thông tin công bố/ *Content of information disclosure:*

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận công bố Báo cáo tài chính quý 1 năm
2025 và giải trình chênh lệch lợi nhuận. /*Binh Thuan Agricultural Services Joint Stock Company
announces its financial statements for the 1th quarter of 2025 and explains the profit difference.*



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/04/2025 tại đường dẫn: <http://www.bitagco.com/>./This information was published on the company's website on April 18, 2025 at the link: <http://www.bitagco.com/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify that the information provided is true and take full legal responsibility for the content of the published information.

***Tài liệu đính kèm/Attachments:**

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2025 và giải trình chênh lệch lợi nhuận./ Financial statements for the 1th quarter of 2025 and explanation of profit difference

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Legal Representative

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu/Signature, full name and seal)

Nơi nhận/ Recipients:

- Như kính gửi/ As addressed;
- Lưu: Phòng QH&ĐT; HCNS/ Archive: IR; HR & Administration Department./



ĐỖ VIỆT HÀ



**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----o0o-----**

Số: 51/25/AB5 - C.V.A.....
(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận)

Bình Thuận, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần dịch vụ nông nghiệp Bình Thuận

Số ĐKKD: số 3400382278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/05/2004, thay đổi tùy từng thời điểm của Công ty.

Địa chỉ: Số 03 Nguyễn Du, Phường Lạc Đạo, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

1/ Tình hình biến động doanh thu và lợi nhuận sau thuế quý I năm 2025 so với quý I năm 2024 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

a/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024	Tỉ lệ % +/- 2025/2024
Lợi nhuận trước thuế	-1.702.820.627	4.325.707.912	-71,75
Lợi nhuận sau thuế	-1.702.820.627	3.460.566.330	-67,02
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	65.838.104.122	35.974.612.465	+83,01

b/ Nguyên nhân:

Doanh thu quý 1 năm 2025 tăng so với quý 1 năm 2024 do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, kinh doanh gặp nhiều khó khăn, Công ty phải triển khai một số biện pháp kích cầu, chia sẻ lợi nhuận cho các đại lý và khách hàng để giữ vững và phát triển thị phần phân phối. Vì vậy mặc dầu doanh thu cao hơn so với quý 1/2024 và



Công ty cũng đã cố gắng tiết giảm chi phí nhưng kết quả kinh doanh vẫn bị âm. Quý 1 năm 2024 kết quả kinh doanh lãi là do Công ty hoàn nhập dự phòng nợ khó đòi.

Công ty cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Th.Ký Công ty./.



ĐỖ VIỆT HÀ





BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I NĂM 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP
BÌNH THUẬN

Tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

ĐVT: VNĐ

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100	942,436,136,505	946,361,155,745
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	100,912,553	118,574,547
1. Tiền	111	100,912,553	118,574,547
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1,118,372	1,118,372
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1,118,372	1,118,372
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	939,192,117,609	944,124,675,556
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	639,972,471,198	640,110,438,751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7,790,274,399	12,499,753,859
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	312,895,704,350	312,980,815,284
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(21,545,862,614)	(21,545,862,614)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	79,530,276	79,530,276
IV. Hàng tồn kho	140	2,985,365,100	1,867,060,502
1. Hàng tồn kho	141	3,043,788,750	1,925,484,152
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(58,423,650)	(58,423,650)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	156,622,871	249,726,768
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	156,622,871	236,063,362
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		13,663,406
B - Tài sản dài hạn	200	54,956,907,936	55,224,003,813
II. Tài sản cố định	220	9,576,738,202	9,757,154,050
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4,921,911,596	5,064,778,436
- Nguyên giá	222	12,605,956,395	13,195,636,395
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(7,684,044,799)	(8,130,857,959)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4,654,826,606	4,692,375,614
- Nguyên giá	228	7,293,504,000	7,293,504,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2,638,677,394)	(2,601,128,386)
III. Bất động sản đầu tư	230	18,473,717,181	18,473,717,181
- Nguyên giá	231	18,473,717,181	18,473,717,181
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	23,000,000,000	23,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	23,000,000,000	23,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	3,906,452,553	3,993,132,582
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3,906,452,553	3,993,132,582
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	997,393,044,441	1,001,585,159,558
C - Nợ phải trả	300	82,697,250,710	85,186,545,200
I. Nợ ngắn hạn	310	82,059,750,710	84,489,045,200
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	3,028,799,979	2,819,607,312
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4,406,846,962	8,809,630,052
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6,881,381,708	6,785,536,042
4. Phải trả người lao động	314	717,595,499	257,730,284
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		370,048,141
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20,454,545	20,454,545
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	941,142,637	929,290,562
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	60,951,581,392	59,238,224,274

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5,111,947,988	5,258,523,988
II. Nợ dài hạn	330	637,500,000	697,500,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	297,500,000	297,500,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	340,000,000	400,000,000
D - Vốn chủ sở hữu	400	914,695,793,731	916,398,614,358
I. Vốn chủ sở hữu	410	914,695,793,731	916,398,614,358
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	800,000,000,000	800,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	800,000,000,000	800,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	42,560,127,000	42,560,127,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	59,516,176	59,516,176
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	72,076,150,555	73,778,971,182
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	73,778,971,182	71,343,583,103
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(1,702,820,627)	2,435,388,079
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	997,393,044,441	1,001,585,159,558

Phan Thiết, ngày 18 tháng 04 năm 2025

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



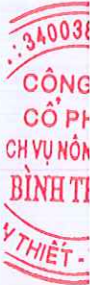
Trương Thị Linh



Nguyễn Văn Thủy



Đỗ Việt Hà



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2025

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	TM	Quý 1	
		Quý I 2025	Quý I 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	65,838,104,122	35,974,612,465
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và DV	10	65,838,104,122	35,974,612,465
4. Giá vốn hàng bán	11	64,240,626,995	34,376,451,372
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và DV	20	1,597,477,127	1,598,161,093
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7,289,029	5,141,089,312
7. Chi phí tài chính	22	892,792,919	15,418,003,020
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	892,792,919	15,418,003,020
8. Chi phí bán hàng	25	1,438,115,553	1,166,554,705
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1,077,921,593	(14,169,913,665)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(1,804,063,909)	4,324,606,345
11. Thu nhập khác	31	111,244,442	1,142,563
12. Chi phí khác	32	10,001,160	40,996
13. Lợi nhuận khác	40	101,243,282	1,101,567
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(1,702,820,627)	4,325,707,912
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		865,141,582
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(1,702,820,627)	3,460,566,330
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(21)	43
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	(21)	43

Phan Thiết, ngày 18 tháng 04 năm 2025

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Trương Thùy Linh


Nguyễn Văn Thủy



Đỗ Việt Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I năm 2025
(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý 1 2025	Quý 1 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	59,837,626,691	87,462,815,799
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(63,170,923,477)	(95,754,290,834)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(762,821,515)	(1,620,990,750)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(892,792,919)	(1,154,806,037)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	0	-
6. Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh	06	5,856,694,846	86,965,075,279
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2,606,431,734)	(80,728,384,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1,738,648,108)	(4,830,581,043)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	67,355,300	1,229,800
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận chia được	27	273,696	1,407,121
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	67,628,996	2,636,921
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	56,892,730,000	64,357,307,099
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(55,239,372,882)	(60,697,370,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1,653,357,118	3,659,937,099
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(17,661,994)	(1,168,007,023)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	118,574,547	1,778,084,645
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	100,912,553	610,077,622

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thiết, ngày 18 tháng 04 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Trương Thùy Linh



Nguyễn Văn Thuận



Đỗ Việt Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2025

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 của Công ty CP Dịch Vụ Nông Nghiệp Bình Thuận, sau đây viết tắt là “Công ty”.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3400382278 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 11/05/2004, đăng ký thay đổi lần gần nhất thứ 25 ngày 13/03/2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là ABS.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 27 vốn điều lệ của Công ty là 800.000.000.000 đồng tương ứng 80.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 03 Nguyễn Du, phường Lạc Đạo, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm khác liên quan;
- Bán buôn phân bón;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại, chuẩn bị mặt bằng, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ...

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/01/2025, Công ty có 8 chi nhánh và 5 cửa hàng xăng dầu với thông tin chi tiết như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Kinh doanh Vật tư Nông nghiệp I	Khu phố Phú Trường, thị trấn Phú Long, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.
2.	Chi nhánh Kinh doanh Vật tư Nông nghiệp II	Thôn Phú Sum, xã Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.
3.	Chi nhánh Kinh doanh Vật tư Nông nghiệp III	Thôn 1, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

4.	Chi nhánh Kinh doanh Vật tư Nông nghiệp IV	Số 92, thôn Bình Thủy, xã Phan Rí Thành, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận.
5.	Chi nhánh tại tỉnh Ninh Thuận	Số 388/1, đường 21/8, phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.
6.	Chi nhánh tại tỉnh Phú Yên	Thôn Phước Lộc, xã Hòa Thành, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.
7.	Chi nhánh tại tỉnh Bình Định	Số 85, đường Hoàng Văn Thụ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
8.	Chi nhánh tại tỉnh Long An	Cụm công nghiệp Long Định, ấp 4, xã Long Định, huyện Cần Đước, tỉnh Long An.
9.	Cửa hàng Xăng dầu số 9	Số 301, đường 19/4, khu phố 2, phường Xuân An, thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
10.	Cửa hàng Xăng dầu Ngã Ba Gộp	Thôn 3, xã Hồng Sơn, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.
11.	Cửa hàng Xăng dầu Thuận Hòa	Quốc Lộ 28, thôn Dân Trí, xã Thuận Hào, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.
12.	Cửa hàng Xăng dầu Km 29	Khu phố Lập Hòa, thị trấn Thuận Nam, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.
13.	Cửa hàng Xăng dầu Thắng Hải	Thôn Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	08 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 20

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Phần mềm máy tính được trích khấu hao với thời gian là 5 năm.

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan đến việc mua bán nhà ở hình thành trong tương lai của 03 lô đất nền và 19 căn shophouse thuộc dự án Khu đô thị Năm Sao, tại xã Phước Lý, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá để bán. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà Công ty bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn, công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm,

Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.

Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí sửa chữa được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh tối đa không quá 36 tháng.

Chi phí thuê đất đã trả một lần cho cả kỳ hạn thuê thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại.

4.12 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán chứng khoán kinh doanh; lãi chậm trả từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh; lãi chênh lệch tỷ giá;... Cụ thể như sau:

- (a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2025.

5.1 Tiền

ĐVT: VND

Ngày 31/03/2025

Ngày 01/01/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

- Tiền mặt	36.384.517	8.819.334
- Tiền gửi ngân hàng	64.528.036	109.755.213
Cộng	100.912.553	118.574.547

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	<u>Ngày 31/03/2025</u>	<u>Ngày 01/01/2025</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	1.118.372	1.118.372
b/ Đầu tư tài chính dài hạn	<u>Ngày 31/03/2025</u>	<u>Ngày 01/01/2025</u>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23.000.000.000	23.000.000.000

Khoản đầu tư vào 2.300.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần XNK Vật tư Nông nghiệp III, tỷ lệ sở hữu 4,04%.

- Số lượng cổ phiếu nắm giữ	2.300.000	Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu	10.000	Đồng/Cổ phiếu
- Giá bình quân cổ phiếu nắm giữ	10.000	Đồng/Cổ phiếu

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<u>Ngày 31/03/2025</u>	<u>Ngày 01/01/2025</u>
- Công ty Cổ phần Quốc Tế MeKong Plaza	76.423.214.469	76.423.214.469
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị SMART Eco City	196.127.643.000	196.127.643.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BIRA	179.348.706.360	179.348.706.360
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Tổng Hợp Đào Ngọc	176.161.420.000	176.161.420.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ cao AGITECH	33.600.000	
- Five Star International Fertilizer (*)	4.448.125.540	
- Các khách hàng khác	7.429.761.829	12.049.454.922
Cộng	639.972.471.198	640.110.438.751

(*) Bên liên quan

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Ngày 31/03/2025</u>	<u>Ngày 01/01/2025</u>
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao (*)	851.911.500	851.911.500

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Yên Mỹ	3.172.750.000	3.172.750.000
- Công ty Cổ phần Phân Lân Nung chảy Văn Điển	3.207.800.000	8.019.500.000
- Các nhà cung cấp khác	557.812.899	455.592.359
Cộng	7.790.274.399	12.499.753.859

(*) Bên liên quan

5.5. Phải thu ngắn hạn

	<u>Ngày 31/03/2025</u>	<u>Ngày 01/01/2025</u>
▪ Tạm ứng	144.043.883	116.000.000
▪ Ký quỹ, ký cược	285.268.722	345.268.722
▪ Phải thu khác	312.466.391.745	312.519.546.562
+ Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao (*)	5.421.294.246	5.421.294.246
+ Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao	301.500.949.541	301.500.949.541
- Lãi chậm thanh toán hợp đồng hợp tác đầu tư: 2.138.432.877		
- Hợp đồng hợp tác đầu tư : 299.362.516.664		
+ Các khoản phải thu khác	5.544.147.958	5.597.302.775
Cộng	312.895.704.350	312.980.815.284

5.6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	<u>Ngày 31/03/2025</u>		<u>Ngày 01/01/2025</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng	10.762.448.236	(8.417.492.996)	10.762.448.236	(8.417.492.996)
• Huỳnh Thị Trinh	220.985.000	(220.985.000)	220.985.000	(220.985.000)
• Công ty TNHH TMDV Thành Đạt Phát	373.508.000	(373.508.000)	373.508.000	(373.508.000)
• Ngô Thị Mai Hoa – Dung Phụ	241.884.000	(241.884.000)	241.884.000	(241.884.000)
• Công ty TNHH Thịnh Phú	209.890.000	(209.890.000)	209.890.000	(209.890.000)
• Công ty TNHH XNK Thực Phẩm Tân Đại Phát	3.805.474.500	(3.805.474.500)	3.805.474.500	(3.805.474.500)
• Five Star International Fertilizer (CAMPODIA)	4.701.225.540	(2.356.270.300)	4.701.225.540	(2.356.270.300)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Các khách hàng khác	1.209.481.196	(1.209.481.196)	1.209.481.196	(1.209.481.196)
▪ Trả trước cho người bán	3.578.555.229	(3.578.555.229)	3.578.555.229	(3.578.555.229)
Công ty TNHH SXTM & DV Yên Mỹ	3.172.750.000	(3.172.750.000)	3.172.750.000	(3.172.750.000)
Các khách hàng khác	405.805.229	(405.805.229)	405.805.229	(405.805.229)
▪ Phải thu ngắn hạn khác	10.845.875.602	(9.549.814.389)	10.845.875.602	(9.549.814.389)
Bành Thế Hưng	1.301.113.718	(1.301.113.718)	1.301.113.718	(1.301.113.718)
Nhà Máy Phân Bón Năm Sao	5.421.294.246	(4.125.233.033)	5.421.294.246	(4.125.233.033)
Nguyễn Thị Kim Hậu	3.334.500.000	(3.334.500.000)	3.334.500.000	(3.334.500.000)
Các khách hàng khác	788.967.638	(788.967.638)	788.967.638	(788.967.638)
Cộng	25.186.879.067	(21.545.862.614)	25.186.879.067	(21.545.862.614)

5.7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là các loại hàng hóa phát hiện thiếu khi nhập, xuất chưa xác định được nguyên nhân

	<u>Ngày 31/03/2025</u>	<u>Ngày 01/01/2025</u>
- Dương Thanh Bình (Cửa hàng xăng dầu Thắng Hải)	25.307.097	25.307.097
- Nguyễn Anh Khoa (Cửa hàng xăng dầu Thuận Hoà)	10.465.510	10.465.510
- Nguyễn Quý Triều (Cửa hàng xăng dầu Km29)	11.264.728	11.264.728
- Đinh Tấn Lam (Cửa hàng xăng dầu Gộp)	28.159.378	28.159.378
- Trần Trung Thoại (Cửa hàng xăng dầu Gộp)	847.763	847.763
- Hàng Lân lăm Thao	3.485.800	3.485.800
Cộng	79.530.276	79.530.276

5.8. Hàng tồn kho

	<u>Ngày 31/03/2025</u>		<u>Ngày 01/01/2025</u>	
Chỉ tiêu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	12.526.702		14.401.626	
- Hàng hoá	1.867.807.048	(58.423.650)	1.777.965.076	(58.423.650)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

- Hàng đi đường	885.505.000			
- Hàng gửi bán	277.950.000		133.117.450	
Cộng	3.043.788.750	(58.423.650)	1.925.484.152	(58.423.650)

5.9. Chi phí trả trước***Ngắn hạn***

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí bảo hiểm, bảo dưỡng xe, phí đường bộ và các khoản chi phí chờ phân bổ khác. Thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

- Ngày 01/01/2025	236.063.362
- Tăng trong kỳ	92.198.000
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ	(171.638.491)
- Ngày 31/03/2025	156.622.871

Dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí khác. Thời gian phân bổ từ 15 tháng đến 48 tháng.

- Ngày 01/01/2025	3.993.132.582
- Tăng trong kỳ	37.037.037
- Phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ	(123.717.066)
- Ngày 31/03/2025	3.906.452.553

5.10. Tài sản cố định hữu hình

Nhóm TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Chỉ tiêu				
Nguyên giá				
- Ngày 01/01/2025	7.838.300.394	1.051.730.256	4.305.605.745	13.195.636.395
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(589.680.000)	(589.680.000)
- Ngày 31/03/2025	7.838.300.394	1.051.730.256	3.715.925.745	12.605.956.395

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Giá trị hao mòn				
- Ngày 01/01/2025	5.007.388.638	953.344.778	2.170.124.543	8.130.857.959
- Khấu hao trong kỳ	59.320.842	5.000.118	78.545.880	142.866.840
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(589.680.000)	(589.680.000)
- Ngày 31/03/2025	5.066.709.480	958.344.896	1.658.990.423	7.684.044.799
Giá trị còn lại				
- Ngày 01/01/2025	2.830.911.756	98.385.478	2.135.481.202	5.064.778.436
- Ngày 31/03/2025	2.771.590.914	93.385.360	2.056.935.322	4.921.911.596
Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết còn sử dụng				
- Ngày 01/01/2025	2.846.622.376	537.366.619	1.163.771.048	4.547.760.043
- Ngày 31/03/2025	2.846.622.376	891.730.256	574.091.048	4.312.443.680

5.11. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Nhóm TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá				
- Ngày 01/01/2025		7.173.504.000	120.000.000	7.293.504.000
- Giảm khác trong kỳ		-	-	-
- Ngày 31/03/2025		7.173.504.000	120.000.000	7.293.504.000
Giá trị hao mòn				
- Ngày 01/01/2025		2.481.128.386	120.000.000	2.601.128.386
- Khấu hao trong kỳ		37.549.008	-	37.549.008
- Giảm khác				
- Ngày 31/12/2024		2.518.677.394	120.000.000	2.638.677.394
Giá trị còn lại				
- Ngày 01/01/2025		4.692.375.614	-	4.692.375.614
- Ngày 31/03/2025		4.654.826.606	-	4.654.826.606

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Các Quyền sử dụng đất của Công ty đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại:

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số 1968/2024/3127435/HĐTD ngày 18/12/2024 .
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Thuận theo hợp đồng tín dụng số 202025101967 ngày 11/05/2023 và thỏa thuận sửa đổi bổ sung HĐTD số 202025101967/01 ký ngày 17/05/2024.

	<u>Ngày 31/03/2025</u>	<u>Ngày 01/01/2025</u>
5.12. Bất động sản đầu tư	18.473.717.181	18.473.717.181
+ Quyền sử dụng đất của 22 lô đất (khu đô thị), Công ty đang nắm giữ chờ tăng giá.	18.473.717.181	18.473.717.181

5.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Ngày 31/03/2025</u>	<u>Ngày 01/01/2025</u>
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao	1.927.155.280	1.717.962.613
- Công ty TNHH Thương mại Bảy Thạnh		
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Đô Thị Du Lịch Diamon Eco City	885.324.699	885.324.699
- Công ty Cổ Phần Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao		
- Công ty Cổ phần Đầu tư MCD	157.300.000	157.300.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại MVN Group	59.020.000	59.020.000
Cộng	3.028.799.979	2.819.607.312

5.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Ngày 31/03/2025</u>	<u>Ngày 01/01/2025</u>
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Yên	276.000.000	552.000.000
- DNTN Bảy Phụng II (Hà Văn Ngộ)	31.100.000	138.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Hoàn Thiện	53.290.000	80.790.000
- Công ty TNHH Xuân Trình Bình Thuận	45.000.000	135.000.000
- Công ty TNHH Đăng Việt Phụng	1.377.000.000	2.391.400.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

- Công ty TNHH Phúc Đông Hải	1.244.900.000	1.870.000.000
- Phạm Văn Cẩm	326.700.000	1.041.000.000
- Phan Đăng Huy	390.100.000	940.000.000
- Trần Thị Như Mai	84.960.000	475.000.000
- Nguyễn Văn Tiến	344.100.000	930.000.000
- Các khách hàng khác	233.696.962	256.440.052
Cộng	4.406.846.962	8.809.630.052

5.15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2025	Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	Ngày 31/03/2025
- Thuế Giá trị gia tăng	78.374.248	77.714.894		156.089.142
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.707.161.794			6.707.161.794
- Thuế Thu nhập cá nhân	(13.663.406)	35.394.178	3.600.000	18.130.772
- Thuế môn bài		15.000.000	15.000.000	
Cộng	6.771.872.636	128.109.072	18.600.000	6.881.381.708

Thuế Giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế : Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng :

- Giống cây trồng, phân bón : Không chịu thuế
- Thực phẩm đông lạnh ở khâu thương mại : Không phải kê khai, tính nộp thuế
- Nước sinh hoạt : 5%
- Xăng, dầu, nhớt; cho thuê mặt bằng : 10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên Thu nhập tính thuế.

Các loại thuế khác

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo những cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

	<u>Ngày 31/03/2025</u>	<u>Ngày 01/01/2025</u>
5.16. Phải trả người lao động	717.595.499	257.730.284

Các khoản thu nhập còn phải trả cho người lao động.

5.17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Ngày 31/03/2025</u>	<u>Ngày 01/01/2025</u>
- Lãi vay ngân hàng		228.219.858
- Các khoản chi phí khác		141.828.283
Cộng		370.048.141

5.18. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Ngày 31/03/2025</u>	<u>Ngày 01/01/2025</u>
Doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ cho thuê mặt bằng .	20.454.545	20.454.545

5.19	Phải trả khác	<u>Ngày 31/03/2025</u>	<u>Ngày 01/01/2025</u>
	<i>Ngắn hạn</i>	<i>941.142.637</i>	<i>929.290.562</i>
-	Tài sản thừa chờ giải quyết	176.719.665	176.719.665
-	Kinh phí công đoàn	7.214.840	46.583.120
-	Phải nộp BHXH, BHYT, BHTN	117.235.075	66.014.720
-	Phải trả về cổ phần hoá	14.526.000	14.526.000
-	Cổ tức phải trả	117.004.375	117.004.375
-	Công Ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp III (*)	258.000.000	258.000.000
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	250.442.682	250.442.682
	<i>Dài hạn</i>	<i>297.500.000</i>	<i>297.500.000</i>
	Nhận ký quỹ, ký cược		
-	Công ty TNHH tiếp vận V&V (đặt cọc thuê kho)	292.500.000	292.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

-	<i>Tiền đặt cọc thuê nhà Tổng kho Hàm Mỹ</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
---	--	------------------	------------------

(*) Bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

5.20. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>Ngày 01/01/2025</u>	<u>Vay trong kỳ</u>	<u>Trả nợ vay trong kỳ</u>	<u>Ngày 31/03/2025</u>
<i>Vay ngắn hạn</i>	59.238.224.274	53.892.730.000	52.179.372.882	60.951.581.392
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	43.999.214.274	40.193.130.000	38.480.362.882	45.711.981.392
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Thuận	14.999.010.000	13.699.600.000	13.699.010.000	14.999.600.000
Nợ dài hạn đến trả	240.000.000			240.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Thuận</i>				
<i>Vay dài hạn</i>	400.000.000		60.000.000	340.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Thuận				
Cộng	59.638.224.274	53.892.730.000	52.239.372.882	61.291.581.392

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

5.21. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Ngày 01/01/2025	5.258.523.988
- Chi khen thưởng trong kỳ	(146.576.000)
- Ngày 31/03/2025	<u>5.111.947.988</u>

5.22. Vốn chủ sở hữu

Tình hình biến động Vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024	Ngày 01/01/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31/03/2024
1	Vốn góp của chủ sở hữu	800.000.000.000	-	-	800.000.000.00
2	Thặng dư vốn cổ phần	42.560.127.000	-	-	42.560.127.00
3	Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-	-	59.516.17
4	LNST chưa phân phối	71.343.583.103	3.460.566.330		74.804.149.43
	CỘNG	913.963.226.279	3.460.566.330		917.423.792.60

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025	Ngày 01/01/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31/03/2025
1	Vốn góp của chủ sở hữu	800.000.000.000	-	-	800.000.000.00
2	Thặng dư vốn cổ phần	42.560.127.000	-	-	42.560.127.00
3	Quỹ đầu tư phát triển	59.516.176	-	-	59.516.17
4	LNST chưa phân phối	73.778.971.182	(1.702.820.627)		72.076.150.55
	CỘNG	916.398.614.358	(1.702.820.627)		914.695.793.73

5.23. Vốn góp của chủ sở hữu

Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 Đồng/Cổ phiếu

Số cổ phiếu đang lưu hành : 80.000.000 Cổ phiếu

Chi tiết Vốn góp của các cổ đông tại ngày 31/03/2025 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

	Số cổ phần	Tỷ lệ
- Trần Văn Mười	10.000.000	12,5%
- Các cổ đông khác	70.000.000	87,5%
Cộng	80.000.000	100,00%

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2025

	<u>Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</u>
6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp	42.982.075.000	7.908.073.000
- Doanh thu bán xăng, dầu, nhớt các loại	22.856.029.122	28.066.539.465
Cộng	65.838.104.122	35.974.612.465
6.2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán phân bón các loại, sản phẩm khác thuộc nông nghiệp	42.629.908.533	7.765.792.550
- Giá vốn bán xăng, dầu, nhớt các loại	21.610.718.462	26.610.658.822
Cộng	64.240.626.995	34.376.451.372
6.3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	273.696	382.121
- Lãi chênh lệch tỷ giá		1.025.000
- Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư		5.139.682.191
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	7.015.333	
Cộng	7.289.029	5.141.089.312

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

6.4. Chi phí tài chính **892.792.919** **15.418.003.020**

Chi phí lãi vay 892.792.919 15.418.003.020

6.5. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên bán hàng	762.922.171	683.818.738
- Chi phí vật liệu, bao bì	102.044.819	5.826.453
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	102.225.881	34.912.494
- Chi phí khấu hao TSCĐ	185.636.454	196.711.232
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.871.987	63.585.281
- Chi phí bằng tiền khác	180.414.241	181.700.507
Cộng	1.438.115.553	1.166.554.705

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	645.347.439	782.408.206
- Chi phí vật liệu quản lý	39.772.390	30.497.900
- Chi phí đồ dùng văn phòng	42.403.178	21.867.086
- Chi phí khấu hao TSCĐ	30.707.874	46.530.548
- Thuế phí và lệ phí		15.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.311.185	71.154.933
- Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		(15.560.900.000)
- Chi phí bằng tiền khác	238.379.527	423.527.662
Cộng	1.077.921.593	(14.169.913.665)

6.7. Thu nhập khác

- Thu khác	81.244.442	1.142.563
- Thu thanh lý tài sản cố định	30.000.000	
Cộng	111.244.442	1.142.563

6.8. Chi phí khác **10.001.160** **40.996**

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

6.9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.702.820.627)	4.325.707.912
- Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN		4.325.707.912
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		865.141.582
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		865.141.582
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(1.702.820.627)	3.460.566.330
- Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	80.000.000	80.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		43

6.10. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Trần Văn Mười	Chủ tịch HĐQT, cổ đông
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Đơn vị thành viên của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao
- Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ Phần Vật Tư Nông Nghiệp III	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Vàm Cỏ Đông	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ Phần Phân Bón Công Nghệ Cao Năm Sao	Đơn vị thành viên của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao
- Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nông nghiệp Việt Nam Agritour	Công ty có cùng chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Fivestar Holdings	Bà Trần Thị Hiền là TGD và là người đại diện theo pháp luật của Công ty này

b. Giao dịch trong kỳ với các bên liên quan:

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP BÌNH THUẬN

Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

- Thu nhập của Hội đồng quản trị; Ban Giám đốc; Ban kiểm soát; Kế toán trưởng và Phụ trách Quản trị từ 1/1/2025 đến 31/03/2025 như sau: **405.380.000 đồng**
- Các giao dịch với các đơn vị khác như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
1. Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Thu tiền bán phân bón	253.100.000

Tại ngày 31/03/2025, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
❖ Các khoản nợ phải thu		
1. Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	Phải thu tiền chiết khấu	5.421.294.246
3. Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Phải thu tiền bán phân bón	4.448.125.540
4. Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Tiền góp vốn đầu tư hợp đồng BCC	299.362.516.664
	Trả trước tiền mua bất động sản hình thành trong tương lai	851.911.500
	Phải thu lãi chậm trả hợp tác đầu tư	2.138.432.877
Cộng nợ phải thu		312.222.280.827
❖ Các khoản nợ phải trả		
1. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu vật tư nông nghiệp III	Lãi vay phải trả	258.000.000
Cộng nợ phải trả		258.000.000

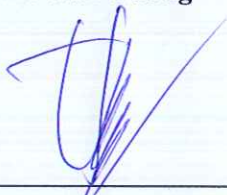
Thành phố Phan Thiết, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Trương Thùy Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thủy

Giám đốc



Đỗ Viết Hà

**BINH THUAN AGRICULTURE
SERVICES JSC**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAMNAM
Independence – Freedom – Happiness
-----o0o-----

No: 51/25/ADS-CVP

(Re: Explanation of Profit Discrepancy)

Binh Thuan, April 18, 2025

To : - State Securities Commission
- Hochiminh City Stock Exchange

Company name: Binh Thuan Agriculture Services Joint Stock Company

Business Registration Number: No. 3400382278 issued by the Department of Planning and Investment of Binh Thuan Province, initially registered on May 11, 2004, and subject to changes from time to time as per the Company's update.

Address: No. 03 Nguyen Du, Lac Dao Ward, Phan Thiet City, Binh Thuan Province

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance "Guidelines on information disclosure on the stock market"

Binh Thuan Agriculture Services Joint Stock Company would like to explain to the State Securities Commission and Hochiminh City Stock Exchange about the contents of the official dispatch as follows:

1/ The situation of fluctuations in revenue and profit after tax in the first quarter of 2025 compared to the first quarter of 2024 on the Company's business results report, specifically as follows:

a/ Business performance

Target	Quarter I 2025	First quarter of 2024	Rate % +/- 2025/2024
Profit before tax	-1,702,820,627	4,325,707,912	-71.75
Profit after tax	-1,702,820,627	3,460,566,330	-67.02
Revenue from sales and services	65.838.104.122	35,974,612,465	+83.01

b/ Cause :

Revenue in the first quarter of 2025 increased compared to the same period in 2024. Due to the continued impact of the economic downturn and challenging business



conditions, the Company implemented several demand-stimulating measures, including profit-sharing initiatives for agents and customers, in order to maintain and expand its distribution market share.

As a result, although revenue was higher than in Q1/2024 and the Company made efforts to reduce operating expenses, business results remained negative. The positive profit recorded in Q1/2024 was primarily due to the reversal of provisions for doubtful debts.

Binh Thuan Agriculture Services Joint Stock Company affirms that the disclosed information is accurate and takes full legal responsibility for the contents published above.

Sincerely!

Recipient:

- As above;
- Archived: AO, Company Secretary./.



DO VIET HA





1th Quarter of 2025 Financial Statements
BINHTHUAN AGRICULTURE SERVICES JSC

April, 2025

BALANCE SHEET

As at March 31, 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Closing balance	Opening Balance
A - CURRENT ASSETS	100	942,436,136,505	946,361,155,745
I. Cash and cash equivalents	110	100,912,553	118,574,547
1. Cash	111	100,912,553	118,574,547
II. Short-term financial investments	120	1,118,372	1,118,372
2. Held-to-maturity Investments	123	1,118,372	1,118,372
III. Short-term receivables	130	939,192,117,609	944,124,675,556
1. Short-term trade receivable	131	639,972,471,198	640,110,438,751
2. Short-term advances to suppliers	132	7,790,274,399	12,499,753,859
3. Other short-term receivables	136	312,895,704,350	312,980,815,284
4. Provision for short-term doubtful debts (*)	137	(21,545,862,614)	(21,545,862,614)
5. Deficits in assets awaiting solution	139	79,530,276	79,530,276
IV. Inventory	140	2,985,365,100	1,867,060,502
1. Inventories	141	3,043,788,750	1,925,484,152
2. Provision for devaluation of inventories (*)	149	(58,423,650)	(58,423,650)
V. Other current assets	150	156,622,871	249,726,768
1. Short-term prepayments	151	156,622,871	236,063,362
3. Tax and other receivable from the State budget	153		13,663,406
B - NON-CURRENT ASSETS	200	54,956,907,936	55,224,003,813
II. Fixed assets	220	9,576,738,202	9,757,154,050
1. Tangible fixed assets	221	4,921,911,596	5,064,778,436
- Cost	222	12,605,956,395	13,195,636,395
- Accumulated depreciation (*)	223	(7,684,044,799)	(8,130,857,959)
2. Intangible fixed assets	227	4,654,826,606	4,692,375,614
- Cost	228	7,293,504,000	7,293,504,000
- Accumulated depreciation (*)	229	(2,638,677,394)	(2,601,128,386)
III. Investment property	230	18,473,717,181	18,473,717,181
- Cost	231	18,473,717,181	18,473,717,181
V. Long-term financial investment	250	23,000,000,000	23,000,000,000
1. Equity investments in other entities	253	23,000,000,000	23,000,000,000
VI. Other long-term assets	260	3,906,452,553	3,993,132,582
1. Long-term prepayments	261	3,906,452,553	3,993,132,582
Total assets (270=100+200)	270	997,393,044,441	1,001,585,159,558
C - LIABILITIES	300	82,697,250,710	85,186,545,200
I. Current Liabilities	310	82,059,750,710	84,489,045,200
1. Short-term trade payables	311	3,028,799,979	2,819,607,312
2. Short-term advances from customers	312	4,406,846,962	8,809,630,052
3. Tax and amounts payable to the State budget	313	6,881,381,708	6,785,536,042
4. Payables to employees	314	717,595,499	257,730,284
5. Short-term accrued expenses	315		370,048,141
6. Short-term unearned revenue	318	20,454,545	20,454,545
7. Other current payables	319	941,142,637	929,290,562
8. Short-term loans and obligations under finance leases	320	60,951,581,392	59,238,224,274



9. Reward and welfare funds	322	5,111,947,988	5,258,523,988
II. Long-term liabilities	330	637,500,000	697,500,000
1. Other long-term payables	337	297,500,000	297,500,000
2. Long-term loans and obligations under finance leases	338	340,000,000	400,000,000
D - EQUITY	400	914,695,793,731	916,398,614,358
I. Owners' equity	410	914,695,793,731	916,398,614,358
1. Owners' contributed capital	411	800,000,000,000	800,000,000,000
- Ordinary shares with voting rights	411a	800,000,000,000	800,000,000,000
2. Share premium	412	42,560,127,000	42,560,127,000
3. Investment and development fund	418	59,516,176	59,516,176
4. Retained earnings	421	72,076,150,555	73,778,971,182
- Retained earnings accumulated to the prior period	421a	73,778,971,182	71,343,583,103
and			
- Retained earnings of the current period	421b	(1,702,820,627)	2,435,388,079
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440	997,393,044,441	1,001,585,159,558

Phan Thiet, April 18, 2025

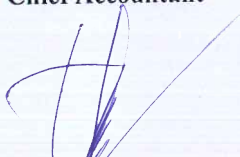
Preparer

Chief Accountant

Executive Officer



Trương Thùy Linh



Nguyễn Văn Thủy



Đỗ Việt Hà

22.
T
HÀ
NG
TH
T.

INCOME STATEMENT

Quarter I 2025

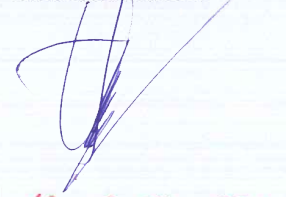
Unit: VND

Items	Codes	Quarter 1	
		Quarter I 2025	Quarter I 2024
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	65,838,104,122	35,974,612,465
2. Deductions	02		
3. Net revenue from goods sold and services rendered	10	65,838,104,122	35,974,612,465
4. Cost of goods sold	11	64,240,626,995	34,376,451,372
5. Gross profit from goods sold and services rendered	20	1,597,477,127	1,598,161,093
6. Financial income	21	7,289,029	5,141,089,312
7. Financial expenses	22	892,792,919	15,418,003,020
- In which: Interest expense	23	892,792,919	15,418,003,020
8. Selling expenses	25	1,438,115,553	1,166,554,705
9. General and administration expenses	26	1,077,921,593	(14,169,913,665)
10. Operating profit	30	(1,804,063,909)	4,324,606,345
11. Other income	31	111,244,442	1,142,563
12. Other expenses	32	10,001,160	40,996
13. Profit from other activities	40	101,243,282	1,101,567
14. Accounting profit before tax	50	(1,702,820,627)	4,325,707,912
15. Current corporate income tax expense	51		865,141,582
16. Deferred corporate tax expense	52		
17. Net profit after corporate income tax	60	(1,702,820,627)	3,460,566,330
18. Basic earnings per share (*)	70	(21)	43
19. Diluted Earnings per Share (Diluted EPS) (*)	71	(21)	43

Preparer


Trương Thùy Linh

Chief Accountant


Nguyễn Văn Thủy

Phan Thiet, April 18, 2025

Executive Officer




Đỗ Việt Hà

CASH FLOW STATEMENT

Quarter I 2025

(Direct method)

Unit: VND

ITEMS	Code	Accumulated from the beginning of the year to the end of the quarter	
		Quarter 1 2025	Quarter 1 2024
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Income from sales of merchandises, services rendered and other revenue	01	59,837,626,691	87,462,815,799
2. Payments to suppliers of merchandises and services	02	(63,170,923,477)	(95,754,290,834)
3. Payments to employees	03	(762,821,515)	(1,620,990,750)
4. Interest paid	04	(892,792,919)	(1,154,806,037)
5. Corporate income tax paid	05	0	-
6. Other income from operating activity	06	5,856,694,846	86,965,075,279
7. Other payments for operating activity	07	(2,606,431,734)	(80,728,384,500)
Net cash flow from operating activities	20	(1,738,648,108)	(4,830,581,043)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	0	0
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	67,355,300	1,229,800
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	0	0
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	0	0
5. Investments into other entities	25	0	0
6. Withdrawals of investments in other entities	26	0	0
7. Interest earned, dividends and profits received	27	273,696	1,407,121
Net cash flows from investing activities	30	67,628,996	2,636,921
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from share issuance, capital contribution	31	0	0
2. Capital redemption and payments for purchase of treasury shares	32	0	0
3. Proceeds from borrowings	33	56,892,730,000	64,357,307,099
4. Repayments of borrowings	34	(55,239,372,882)	(60,697,370,000)
5. Repayments of principal on finance leases	35	0	0
6. Dividends and profits paid to owner	36	0	0
Net cash flows from financing activities	40	1,653,357,118	3,659,937,099
Net cash flows during the period (50=20+30+40)	50	(17,661,994)	(1,168,007,023)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	118,574,547	1,778,084,645
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61	0	0
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	70	100,912,553	610,077,622

Preparer

Chief accountant

Phan Thiet, April 18, 2025

Executive Officer

Trương Thùy Linh

Nguyễn Văn Thủy

Đỗ Việt Hà



NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS FOR THE FIRST QUARTER OF 2025

For the accounting period from January 1, 2025 to March 31, 2025

This explanatory note is an integral part of the Financial Statements for the accounting period from January 1, 2025 to December 31, 2025 of Binh Thuan Agriculture Services Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company").

1. GENERAL INFORMATION

1.1 Form of capital ownership

Binh Thuan Agriculture Services Joint Stock Company ("Company") is a joint stock company established under Business Registration Certificate No. 3400382278 issued by the Department of Planning and Investment of Binh Thuan Province for the first time on May 11, 2004, and registered for the 25th change on March 13, 2025.

The Company's shares are listed and traded on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with the stock code ABS.

According to the 27th amended Business Registration Certificate, the Company's charter capital is VND 800,000,000,000, equivalent to 80,000,000 shares, with a par value of VND 10,000 per share.

The Company's headquarters is located at 03 Nguyen Du, Lac Dao ward, Phan Thiet city, Binh Thuan province, Vietnam.

1.2 Main business lines and activities

- Wholesale of petroleum and other related products;
- Wholesale fertilizer;
- Wholesale of agricultural machinery, equipment and spare parts;
- Construction of all types of houses, site preparation, completion of construction works;
- Inland waterway freight transport;
- Warehousing and storage of goods;
- Real estate business, land use rights owned, used or leased;
- ...

1.3 Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out within a period of no more than 12 months.

1.4 Company Structure

As of January 31, 2025, the Company has 8 branches and 5 petrol stations with detailed information as follows:

STT	Unit name	Address
1.	Agricultural Materials Business Branch I	Phu Truong Quarter, Phu Long Town, Ham Thuan Bac District, Binh Thuan Province.

BINH THUAN AGRICULTURE SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Notes to the Financial Statements for the accounting period from January 1, 2025 to March 31, 2025

- | | | |
|-----|--|---|
| 2. | Agricultural Materials Business Branch II | Phu Sum village, Ham My commune, Ham Thuan Nam district, Binh Thuan province. |
| 3. | Agricultural Materials Business Branch III | Village 1, Vo Xu town, Duc Linh district, Binh Thuan province. |
| 4. | Agricultural Materials Business Branch IV | No. 92, Binh Thuy village, Phan Ri Thanh commune, Bac Binh district, Binh Thuan province. |
| 5. | Branch in Ninh Thuan province | No. 388/1, 21/8 Street, Phuoc My Ward, Phan Rang - Thap Cham City, Ninh Thuan Province. |
| 6. | Branch in Phu Yen province | Phuoc Loc village, Hoa Thanh commune, Dong Hoa district, Phu Yen province. |
| 7. | Branch in Binh Dinh province | No. 85, Hoang Van Thu Street, Quang Trung Ward, Quy Nhon City, Binh Dinh Province. |
| 8. | Branch in Long An province | Long Dinh Industrial Park, Hamlet 4, Long Dinh Commune, Can Duoc District, Long An Province. |
| 9. | Gas Station No. 9 | No. 301, 19/4 Street, Quarter 2, Xuan An Ward, Phan Thiet City, Binh Thuan Province. |
| 10. | Nga Ba Gop Gas Station | Village 3, Hong Son commune, Ham Thuan Bac district, Binh Thuan province. |
| 11. | Thuan Hoa Gas Station | National Highway 28, Dan Tri village, Thuan Hao commune, Ham Thuan Bac district, Binh Thuan province. |
| 12. | Km 29 Gas Station | Lap Hoa Quarter, Thuan Nam Town, Ham Thuan Nam District, Binh Thuan Province. |
| 13. | Thang Hai Gas Station | Thang Hai village, Thang Hai commune, Ham Tan district, Binh Thuan province. |

2. ACCOUNTING PERIOD, CURRENCY USED IN ACCOUNTING

The Company's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31 of the calendar year.

Currency used in accounting: Vietnamese Dong (VND).

3. ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES APPLIED

The financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND), prepared based on accounting principles in accordance with the provisions of the Enterprise Accounting Regime issued in Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance on guidance on methods of preparing and presenting financial statements; Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 of the Ministry of Finance, Vietnamese Accounting Standards and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

4.1 Basis for preparing financial statements

Financial statements are prepared on the basis of accrual accounting (except for certain information related to cash flows), according to the historical cost principle, based on the assumption of continuous operation.

4.2 Accounting estimates

The preparation of financial statements in compliance with Vietnamese Accounting Standards, the Enterprise Accounting Regime and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements requires the Board of Directors to make estimates and

BINH THUAN AGRICULTURE SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Notes to the Financial Statements for the accounting period from January 1, 2025 to March 31, 2025

assumptions that affect the reported figures on liabilities, assets and the presentation of contingent liabilities and assets at the date of the financial statements as well as the reported figures on revenues and expenses during the period. Actual business results may differ from the estimates and assumptions made.

4.3 Currency conversion

The principle of foreign currency conversion is implemented according to the provisions of Vietnamese Accounting Standard No. 10 - Effects of changes in exchange rates and the current Enterprise Accounting Regime.

During the period, economic transactions arising in foreign currencies are converted into VND at the actual transaction exchange rate on the transaction date or the accounting exchange rate. The arising exchange rate difference is reflected in financial income (if there is a profit) and financial expenses (if there is a loss). Monetary items denominated in foreign currencies are revalued at the actual transaction exchange rate on the closing date of the accounting period. The exchange rate difference due to revaluation is reflected in the exchange rate difference and the balance is transferred to financial income (if there is a profit) or financial expenses (if there is a loss) at the closing date of the accounting period.

4.4 Cash and cash equivalents

Cash reflects the total amount of cash available to the Company at the end of the accounting period, including cash, demand deposits and cash in transit.

Cash equivalents reflect short-term investments with a recovery period of no more than 03 months from the investment date that can be easily converted into a known amount of cash and are subject to no risk of conversion into cash at the reporting date, recorded in accordance with the provisions of Vietnamese Accounting Standard No. 24 - Cash Flow Statement.

4.5 Receivables and Provision for Doubtful Debts

Receivables are tracked in detail by original term, remaining term at the reporting time, receivable entity, original currency and other factors according to the Company's management requirements. The classification of receivables as receivables from customers and other receivables is carried out according to the following principles:

- Receivables include commercial receivables arising from purchase and sale transactions;
- Other receivables include non-commercial receivables not related to purchase and sale transactions, including: receivables from loan interest, deposit interest; payments made on behalf of others; fines and compensation receivable; advances; mortgages, deposits, collateral, asset lending, etc.

The Company classifies receivables as long-term or short-term based on the remaining term at the reporting date.

Receivables are recorded at no more than their recoverable amount. Provision for doubtful debts is made for receivables that are six months or more overdue, or receivables that are unlikely to be paid by the debtor due to dissolution, bankruptcy or similar difficulties in accordance with the provisions of the current Enterprise Accounting Regime.

4.6 Inventory

Inventories are measured at the lower of cost and net realizable value. The cost of inventories comprises all costs of purchase, costs of conversion and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost is determined by the weighted average

BINH THUAN AGRICULTURE SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Notes to the Financial Statements for the accounting period from January 1, 2025 to March 31, 2025

method and accounted for using the perpetual inventory method. Net realizable value is determined as the estimated selling price less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

Provision for inventory devaluation is the difference between the original cost of inventory and their net realizable value at the end of the accounting period, made in accordance with the provisions of the current Enterprise Accounting Regime .

4.7 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The original cost of tangible fixed assets acquired from purchase includes the purchase price and all other costs directly related to bringing the asset into a state of readiness for use.

The original cost of self-made or self-constructed tangible fixed assets includes construction costs, actual production costs incurred plus installation and testing costs.

Expenditures incurred after initial recognition are added to the cost of an asset if they result in an improvement in the asset's current condition from its original standard condition, such as:

- Changing parts of tangible fixed assets to increase their useful life or to increase their capacity to use them; or
- Improving a part of a tangible fixed asset significantly increases the quality of the manufactured product; or
- Applying new production technology processes reduces the operating costs of assets compared to before.

Expenses incurred for repair and maintenance aimed at restoring or maintaining the economic benefits of assets in their original standard operating condition, which do not satisfy one of the above conditions, are recorded in production and business expenses in the period.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method based on the estimated useful life of the assets in accordance with the depreciation framework prescribed in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance. The specific depreciation periods of fixed assets are as follows:

	<u>Year</u>
Houses and structures	10 - 25
Machinery and equipment	08 - 10
Means of transport, transmission	10 - 20

4.8 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of intangible fixed assets is determined at historical cost. Intangible fixed assets include land use rights and computer software. Indefinite land use rights are not depreciated. Termed land use rights are depreciated over the land use period. Computer software is depreciated over a period of 5 years.

4.9 Investment property

Investment real estate reflects the value of land use rights and costs related to the purchase and sale of future housing of 03 land lots and 19 shophouses in the Five Star Urban Area project, in Phuoc Ly commune, Can Giuoc district, Long An province, owned by the Company and used

BINH THUAN AGRICULTURE SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Notes to the Financial Statements for the accounting period from January 1, 2025 to March 31, 2025

for the purpose of profiting from waiting for price increase to sell. The original cost of investment real estate is the total cost in cash or cash equivalents. that the Company spends to acquire investment real estate up to the time of purchase or completion of construction.

4.10 Costs of Construction in Progress

Construction in progress is recorded at cost, reflecting costs directly related (including interest expenses related to the Company 's accounting policies) to assets under construction, machinery and equipment being installed for production, leasing and management purposes as well as costs related to repairs of fixed assets in progress. Depreciation of these assets is applied in the same way as other assets, starting when the assets are ready for use.

4.11 Prepaid expenses

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the results of production and business activities of many accounting periods. Prepaid expenses include costs of land use rights with a term , tools and equipment, repair costs, insurance costs, etc.

Insurance costs are allocated over the insurance period.

Tools and equipment costs and repair costs are gradually allocated to production and business costs for a maximum of 36 months.

Land rental costs paid in one lump sum for the entire lease term represent the prepaid rental amount, which is allocated to the income statement on a straight-line basis over the remaining lease term .

4.12 Equity investments in other entities

Investments in other entities include other capital contributions with the purpose of holding for the long term.

Investing in other entities

Are investments in equity instruments but the Company does not have control, joint control or significant influence over the investee.

Capital investments in other entities are initially recorded at cost, including the purchase price or capital contribution plus costs directly related to the investment (if any) such as brokerage, transaction, consulting, auditing, fees, taxes and banking fees... In case of investment in non-monetary assets, the cost of the investment is recorded at the fair value of the non-monetary assets at the time of occurrence.

Dividends and profits from periods prior to the investment being purchased are recorded as a reduction in the value of the investment itself. Dividends and profits from periods subsequent to the investment being purchased are recorded as financial income at the fair value at the date of entitlement. For dividends received in shares, the Company only tracks the number of additional shares on the financial statement notes, and does not record an increase in the value of the investment and financial income.

Provision for losses on other capital investments is the larger difference between the original cost and the market value of the investment or the Company 's ownership portion calculated according to the accounting books of the investee, set up in accordance with the provisions of the current Enterprise Accounting Regime.

4.13 Accounts Payable

BINH THUAN AGRICULTURE SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Notes to the Financial Statements for the accounting period from January 1, 2025 to March 31, 2025

Payables are monitored in detail by original maturity, remaining maturity at the reporting date, payable entity, original currency payable and other factors according to the Company's management needs. The classification of payables as trade payables and other payables is carried out according to the following principles:

- Trade payables include commercial payables arising from purchase-sale transactions;
- Other payables include non-commercial payables not related to the purchase, sale, or provision of goods and services, including: Interest payable; payables paid by third parties; borrowed assets; payables for fines and compensation; assets found to be in surplus for unknown reasons; payables for social insurance, health insurance, unemployment insurance, and union fees; amounts received for deposits, escrow, etc.

The Company classifies the payables as long-term or short-term based on the remaining term at the reporting date.

Liabilities are recognized at no less than the payment obligation. When there is evidence that a loss is likely to occur, the Company immediately records a liability in accordance with the prudence principle.

4.14 Accrued Expenses

Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates of the amount payable for goods and services used during the period due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents.

4.15 Revenue recognition

Revenue is recognized when the outcome of a transaction can be measured reliably and it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company.

Sales revenue is recognized when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the products or goods;
- (b) The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods;
- (c) Revenue is determined relatively reliably. When the contract stipulates that the buyer has the right to return the purchased products and goods under specific conditions, the Company Revenue is only recognized when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to return the products or goods (except in cases where the customer has the right to return the goods in exchange for other goods or services);
- (d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- (e) Identify the costs associated with a sales transaction.

Financial revenue includes: Interest on deposits and loans; interest on sales of trading securities; late payment interest from business cooperation contracts; interest on exchange rate differences;... Specifically as follows:

- (a) Interest is determined relatively reliably based on deposit and loan balances and actual interest rates each period as announced by the credit institution.

BINH THUAN AGRICULTURE SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Notes to the Financial Statements for the accounting period from January 1, 2025 to March 31, 2025

- (b) Exchange rate differences reflect actual exchange rate gains arising during the year from foreign currency transactions and exchange rate gains resulting from revaluation of foreign currency monetary items at the reporting date.

Other income reflects income arising from events or transactions separate from the Company's normal business operations, in addition to the above revenues.

4.16 Tax

Corporate income tax represents the sum of current and deferred tax liabilities.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including losses carried forward, if any) and it further excludes items that are not taxable or deductible.

Deferred income tax is calculated on the differences between the carrying amount and the tax base of assets or liabilities in the financial statements and is recorded under the balance sheet method. Deferred income tax liabilities should be recognized for all temporary differences while deferred income tax assets are recognized only when it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary differences can be used.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the asset is realised or the liability is settled. Deferred tax is recognised in the income statement and is denominated in equity except when it relates to items charged or credited directly to equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the Company's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations are subject to change from time to time and the final determination of corporate income tax depends on the results of the examination by the competent tax authority.

Other taxes are applied according to current tax laws in Vietnam.

4.17 Financial instruments

Initial Recognition

Financial assets

According to Circular No. 210/2009/TT-BTC dated November 6, 2009 of the Ministry of Finance, financial assets are classified appropriately, for the purpose of disclosure in the financial statements, into financial assets recorded at fair value through the statement of business results, loans and receivables, investments held to maturity and financial assets available for sale. The Company determines the classification of these financial assets at the time of initial recognition.

At the time of initial recognition, financial assets are measured at cost plus any transaction costs directly attributable to the acquisition of the financial assets. The Company's financial assets include cash and cash equivalents, trading securities, investments held to maturity, trade receivables, loan receivables and other receivables.

Financial liabilities

BINH THUAN AGRICULTURE SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Notes to the Financial Statements for the accounting period from January 1, 2025 to March 31, 2025

According to Circular No. 210/2009/TT-BTC dated November 6, 2009 of the Ministry of Finance, financial liabilities are classified appropriately, for the purpose of disclosure in the financial statements, into financial liabilities recognized at fair value through the income statement and financial liabilities determined at amortized cost. The Company determines the classification of these financial liabilities at the time of initial recognition.

At the time of initial recognition, financial liabilities are measured at cost plus transaction costs directly attributable to the issuance of such financial liabilities. The Company's financial liabilities include trade payables, accrued expenses, other payables, borrowings and finance lease liabilities.

Value after initial recognition

The initial value of financial instruments is reflected at fair value. In cases where there is no provision for re-determination of fair value of financial instruments, they are presented at book value.

Offsetting of financial instruments

Financial assets and financial liabilities are offset and the net amount reported in the consolidated statement of financial position if, and only if, the Company has a legally enforceable right to offset the recognised amounts and there is an intention to settle on a net basis, or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously.

The Company has not presented any notes relating to financial instruments at the balance sheet date because Circular 210 and current regulations do not provide specific guidance on determining the fair value of financial assets and financial liabilities.

4.18 Related parties

Parties are considered to be related to the Company if they have the ability to control or exercise significant influence over the Company in making financial and operating policy decisions or have key management members in common or are under the common control of another company (a member of the Company).

Individuals who have direct or indirect voting power that gives them significant influence over the Company, including close family members of these individuals (father, mother, wife, husband, children, brothers, sisters).

Key management personnel have authority and responsibility for planning, directing and controlling the Company's activities: the Company's directors, officers and close family members of these individuals.

Enterprises in which the above-mentioned individuals directly or indirectly hold a significant portion of the voting rights or through which such person is able to exercise significant influence over the Company, including enterprises owned by the Company's directors or major shareholders and enterprises that share a key management member with the Company.

5. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET AS AT 31 MARCH 2025.

5.1 Cash

Unit: VND

March 31, 2025

January 1, 2025

BINH THUAN AGRICULTURE SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Notes to the Financial Statements for the accounting period from January 1, 2025 to March 31, 2025

- Cash	36,384,517	8,819,334
- Bank deposit	64,528,036	109,755,213
Total	100,912,553	118,574,547

5.2 Financial investments

<i>a/ Held-to-maturity Investments:</i>	<u>March 31, 2025</u>	<u>January 1, 2025</u>
Term Deposit	1,118,372	1,118,372
<i>b/ Long-term financial investment</i>	<u>March 31, 2025</u>	<u>January 1, 2025</u>
Investing in other entities	23,000,000,000	23,000,000,000

Investment in 2,300,000 shares of Agricultural Materials Import-Export Joint Stock Company III, ownership ratio 4.04%.

- Number of shares held	2,300,000 Share
- Share price	10,000 VND/Share
- Average price of shares held	10,000 VND/Share

5.3 Short-term trade receivable	<u>March 31, 2025</u>	<u>January 1, 2025</u>
- Mekong Plaza International Joint Stock Company	76,423,214,469	76,423,214,469
- SMART Eco City Urban Development Investment Joint Stock Company	196,127,643,000	196,127,643,000
- BIRA Construction Investment Joint Stock Company	179,348,706,360	179,348,706,360
- Pearl Island General Investment Joint Stock Company	176,161,420,000	176,161,420,000
- AGITECH High Technology Joint Stock Company	33,600,000	
- Five Star International Fertilizer (*)	4,448,125,540	
- Other customers	7,429,761,829	12,049,454,922
Total	639,972,471,198	640,110,438,751

(*) Related parties

5.4 Short-term advances to suppliers



BINH THUAN AGRICULTURE SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Notes to the Financial Statements for the accounting period from January 1, 2025 to March 31, 2025

	<u>March 31, 2025</u>	<u>January 1, 2025</u>
- Five Star International Group Joint Stock Company (*)	851,911,500	851,911,500
- Yen My Production, Trade and Service Company Limited	3,172,750,000	3,172,750,000
- Van Dien Fused Phosphate Fertilizer Joint Stock Company	3,207,800,000	8,019,500,000
- Other suppliers	557,812,899	455,592,359
Total	7,790,274,399	12,499,753,859

(*) Related parties

5.5. Other short-term receivables

	<u>March 31, 2025</u>	<u>January 1, 2025</u>
▪ Advance	144,043,883	116,000,000
▪ Deposit, bet	285,268,722	345,268,722
▪ Other receivables	312,466,391,745	312,519,546,562
+ <i>Five Star Fertilizer Factory Branch (*)</i>	<i>5,421,294,246</i>	<i>5,421,294,246</i>
+ <i>Five Star International Group Joint Stock Company</i>	<i>301,500,949,541</i>	<i>301,500,949,541</i>
<i>- Interest on late payment of investment cooperation contract: 2,138,432,877</i>		
<i>- Investment cooperation contract: 299,362,516,664</i>		
+ <i>Other receivables</i>	<i>5,544,147,958</i>	<i>5,597,302,775</i>
Total	312,895,704,350	312,980,815,284

5.6. Provision for short-term doubtful debts

		<u>March 31, 2025</u>		<u>January 1, 2025</u>	
		<u>Original price</u>	<u>Preventive</u>	<u>Original price</u>	<u>Preventive</u>
▪ <i>Short-term receivables</i>	<i>trade</i>	<i>10,762,448,236</i>	<i>(8,417,492,996)</i>	<i>10,762,448,236</i>	<i>(8,417,492,996)</i>
Huynh Thi Trinh		220,985,000	(220,985,000)	220,985,000	(220,985,000)
Thanh Dat Phat Trading and Service Company Limited		373,508,000	(373,508,000)	373,508,000	(373,508,000)
Ngo Thi Mai Hoa - Dung Phu		241,884,000	(241,884,000)	241,884,000	(241,884,000)

BINH THUAN AGRICULTURE SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Notes to the Financial Statements for the accounting period from January 1, 2025 to March 31, 2025

Thinh Phu Company Limited	209,890,000	(209,890,000)	209,890,000	(209,890,000)
Tan Dai Phat Food Import Export Company Limited	3,805,474,500	(3,805,474,500)	3,805,474,500	(3,805,474,500)
Five Star International Fertilizer (CAMPODIA)	4,701,225,540	(2,356,270,300)	4,701,225,540	(2,356,270,300)
Other customers	1,209,481,196	(1,209,481,196)	1,209,481,196	(1,209,481,196)
▪ <i>Prepayment to seller</i>	<i>3,578,555,229</i>	<i>(3,578,555,229)</i>	<i>3,578,555,229</i>	<i>(3,578,555,229)</i>
Yen My Production Trading & Service Co., Ltd.	3,172,750,000	(3,172,750,000)	3,172,750,000	(3,172,750,000)
Other customers	405,805,229	(405,805,229)	405,805,229	(405,805,229)
▪ <i>Other short-term receivables</i>	<i>10,845,875,602</i>	<i>(9,549,814,389)</i>	<i>10,845,875,602</i>	<i>(9,549,814,389)</i>
Bang The Hung	1,301,113,718	(1,301,113,718)	1,301,113,718	(1,301,113,718)
Five Star Fertilizer Factory	5,421,294,246	(4,125,233,033)	5,421,294,246	(4,125,233,033)
Nguyen Thi Kim Hau	3,334,500,000	(3,334,500,000)	3,334,500,000	(3,334,500,000)
Other customers	788,967,638	(788,967,638)	788,967,638	(788,967,638)
Total	25,186,879,067	(21,545,862,614)	25,186,879,067	(21,545,862,614)

5.7. Deficits in assets awaiting solution

These are types of goods that are found to be missing during import or export for unknown reasons.

	<u>March 31, 2025</u>	<u>January 1, 2025</u>
- Duong Thanh Binh (Thang Hai Gas Station)	25,307,097	25,307,097
- Nguyen Anh Khoa (Thuan Hoa Gas Station)	10,465,510	10,465,510
- Nguyen Quy Trieu (Km29 Gas Station)	11,264,728	11,264,728
- Dinh Tan Lam (Gop Gas Station)	28,159,378	28,159,378
- Tran Trung Thoai (Gop Gas Station)	847,763	847,763
- Hang Lan Lam Thao	3,485,800	3,485,800
Total	79,530,276	79,530,276

5.8. Inventory

March 31, 2025

January 1, 2025

BINH THUAN AGRICULTURE SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Notes to the Financial Statements for the accounting period from January 1, 2025 to March 31, 2025

Target	Original price	Preventive	Original price	Preventive
- Raw materials	12,526,702		14,401,626	
- Goods	1,867,807,048	(58,423,650)	1,777,965,076	(58,423,650)
- Goods on the go	885,505,000			
- Goods for sale	277,950,000		133,117,450	
Total	3,043,788,750	(58,423,650)	1,925,484,152	(58,423,650)

5.9. Prepaid expenses

Short term

Short-term prepaid expenses are insurance, vehicle maintenance, road tolls and other pending allocation expenses. The allocation period does not exceed 12 months.

- January 1, 2025	236,063,362
- Increase in period	92,198,000
- Allocation into production and business costs during the period	(171,638,491)
- March 31, 2025	156,622,871

Long term

Long-term prepaid expenses include tooling costs, repair costs and other costs. The amortization period ranges from 15 months to 48 months.

- January 1, 2025	3,993,132,582
- Increase in period	37,037,037
- Allocation into production and business costs during the period	(123,717,066)
- March 31, 2025	3,906,452,553

5.10. Tangible fixed assets

Fixed Asset Group	Houses, buildings	Machinery and equipment	Means of transport, transmission	Total
Target				
Original price				



BINH THUAN AGRICULTURE SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Notes to the Financial Statements for the accounting period from January 1, 2025 to March 31, 2025

- January 1, 2025	7,838,300,394	1,051,730,256	4,305,605,745	13,195,636,395
- Increase during the period	-	-	-	-
- Liquidation, sale	-	-	(589,680,000)	(589,680,000)
- March 31, 2025	7,838,300,394	1,051,730,256	3,715,925,745	12,605,956,395
Depreciation value				
- January 1, 2025	5,007,388,638	953,344,778	2,170,124,543	8,130,857,959
- Depreciation during the period	59,320,842	5,000,118	78,545,880	142,866,840
- Liquidation, sale	-	-	(589,680,000)	(589,680,000)
- March 31, 2025	5,066,709,480	958,344,896	1,658,990,423	7,684,044,799
Residual value				
- January 1, 2025	2,830,911,756	98,385,478	2,135,481,202	5,064,778,436
- March 31, 2025	2,771,590,914	93,385,360	2,056,935,322	4,921,911,596
Original price of fully depreciated fixed assets still in use				
- January 1, 2025	2,846,622,376	537,366,619	1,163,771,048	4,547,760,043
- March 31, 2025	2,846,622,376	891,730,256	574,091,048	4,312,443,680

5.11. Intangible fixed assets

Target	Fixed Asset Group	Land use rights	Software program	Total
Original price				
- January 1, 2025		7,173,504,000	120,000,000	7,293,504,000
- Other decreases during the period		-	-	-
- March 31, 2025		7,173,504,000	120,000,000	7,293,504,000
Depreciation value				
- January 1, 2025		2,481,128,386	120,000,000	2,601,128,386
- Depreciation during the		37,549,008	-	37,549,008



BINH THUAN AGRICULTURE SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Notes to the Financial Statements for the accounting period from January 1, 2025 to March 31, 2025

period			
- Other discounts			
- December 31, 2024	2,518,677,394	120,000,000	2,638,677,394
Residual value			
- January 1, 2025	4,692,375,614	-	4,692,375,614
- March 31, 2025	4,654,826,606	-	4,654,826,606

The Company's Land Use Rights are being mortgaged to secure loans at :

- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Binh Thuan Branch under credit contract No. 1968/2024/3127435/HDTD dated December 18, 2024.
- Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Binh Thuan Branch under credit contract No. 202025101967 dated May 11, 2023 and agreement to amend and supplement credit contract No. 202025101967/01 signed on May 17, 2024.

	<u>March 31, 2025</u>	<u>January 1, 2025</u>
5.12. Investment property	18,473,717,181	18,473,717,181
+ Land use rights of 22 plots of land (urban area),	18,473,717,181	18,473,717,181
The company is holding for price increase.		

5.13. Short-term trade payables

	<u>March 31, 2025</u>	<u>January 1, 2025</u>
- Lam Thao Super Phosphate and Chemical Joint Stock Company	1,927,155,280	1,717,962,613
- Bay Thanh Trading Company Limited		
- Diamon Eco City Urban Tourism Development Investment Joint Stock Company	885,324,699	885,324,699
- Five Star High-Tech Fertilizer Joint Stock Company		
- MCD Investment Joint Stock Company	157,300,000	157,300,000
- MVN Group Trading Investment Joint Stock Company	59,020,000	59,020,000
Total	3,028,799,979	2,819,607,312

BINH THUAN AGRICULTURE SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Notes to the Financial Statements for the accounting period from January 1, 2025 to March 31, 2025

5.14. Short-term advance payment by customers

	<u>March 31, 2025</u>	<u>January 1, 2025</u>
- Thanh Yen Trading Service Company Limited	276,000,000	552,000,000
- Bay Phung II Private Enterprise (Ha Van Ngo)	31,100,000	138,000,000
- Hoan Thien Production Trading Company Limited	53,290,000	80,790,000
- Xuan Trinh Binh Thuan Company Limited	45,000,000	135,000,000
- Dang Viet Phung Company Limited	1,377,000,000	2,391,400,000
- Phuc Dong Hai Company Limited	1,244,900,000	1,870,000,000
- Pham Van Cam	326,700,000	1,041,000,000
- Phan Dang Huy	390,100,000	940,000,000
- Tran Thi Nhu Mai	84,960,000	475,000,000
- Nguyen Van Tien	344,100,000	930,000,000
- Other customers	233,696,962	256,440,052
Total	4,406,846,962	8,809,630,052

5.15. Tax and amounts payable to the State budget

Target	January 1, 2025	Payable during the period	Actual payment during the period	March 31, 2025
- Value Added Tax	78,374,248	77,714,894		156,089,142
- Corporate Income Tax	6,707,161,794			6,707,161,794
- Personal Income Tax	(13,663,406)	35,394,178	3,600,000	18,130,772
- Business license tax		15,000,000	15,000,000	
Total	6,771,872,636	128,109,072	18,600,000	6,881,381,708

Value Added Tax

Tax calculation method : By deduction method

Applicable tax rates :

BINH THUAN AGRICULTURE SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Notes to the Financial Statements for the accounting period from January 1, 2025 to March 31, 2025

- *Plant varieties, fertilizers* : *Not subject to tax*
- *Frozen food in the commercial stage* : *No need to declare or pay tax*
- *Domestic water* : *5%*
- *Gasoline, oil, lubricants; rental space* : *10%*

Corporate Income Tax

Corporate Income Tax is 20% of Taxable Income.

Other taxes

The company shall declare and pay taxes in accordance with current regulations.

The Company's tax reports are subject to examination by the tax authorities. Since the application of tax laws and regulations to different types of transactions can be interpreted in different ways, the tax amounts presented in the Financial Statements will be determined with certainty upon the final decision of the Tax authorities.

	<u>March 31, 2025</u>	<u>January 1, 2025</u>
5.16. Payables to employees	717,595,499	257,730,284

Income still payable to employees.

5.17. Short-term accrued expenses

	<u>March 31, 2025</u>	<u>January 1, 2025</u>
- Bank interest		228,219,858
- Other expenses		141,828,283
Total		370.048.141

5.18. Short-term unearned revenue

	<u>March 31, 2025</u>	<u>January 1, 2025</u>
Unearned revenue arising from leasing premises.	20,454,545	20,454,545

5.19	Other current payables	<u>March 31, 2025</u>	<u>January 1, 2025</u>
	<i>Short term</i>	941,142,637	929.290.562
-	Surplus assets pending resolution	176,719,665	176,719,665

BINH THUAN AGRICULTURE SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Notes to the Financial Statements for the accounting period from January 1, 2025 to March 31, 2025

-	Union dues	7,214,840	46,583,120
-	Must pay social insurance, health insurance, unemployment insurance	117,235,075	66,014,720
-	Must return equitization	14,526,000	14,526,000
-	Dividends payable	117,004,375	117,004,375
-	III Agricultural Materials Joint Stock Company (*)	258,000,000	258,000,000
-	Other payables	250,442,682	250,442,682
	Long term	297,500,000	297,500,000
	Receive deposit, bet		
-	<i>V&V Logistics Company Limited (warehouse rental deposit)</i>	292,500,000	292,500,000
-	<i>Deposit for rent at Ham My Warehouse</i>	5,000,000	5,000,000

(*) Related parties



BINH THUAN AGRICULTURE SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Notes to the Financial Statements for the accounting period from January 1, 2025 to March 31, 2025

5.20. Loans and obligations under finance leases

	<u>January 1, 2025</u>	<u>Loan in period</u>	<u>Loan repayment during the period</u>	<u>March 31, 2025</u>
<i>Short term loan</i>	59,238,224,274	53,892,730,000	52,179,372,882	60,951,581,392
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Binh Thuan Branch	43,999,214,274	40,193,130,000	38,480,362,882	45,711,981,392
Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Binh Thuan Branch	14,999,010,000	13,699,600,000	13,699,010,000	14,999,600,000
Long-term debt due	240,000,000			240,000,000
<i>Long term loan</i>	400,000,000		60,000,000	340,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Binh Thuan Branch				
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Binh Thuan Branch				
Total	59,638,224,274	53,892,730,000	52,239,372,882	61,291,581,392

BINH THUAN AGRICULTURE SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Notes to the Financial Statements for the accounting period from January 1, 2025 to March 31, 2025

5.21. Reward and welfare funds

January 1, 2025	5,258,523,988
- Bonus during the period	(146,576,000)
- March 31, 2025	<u>5,111,947,988</u>

5.22. Equity

The changes in Equity during the period are as follows:

	From 01/01/2024 to 31/03/2024	January 1, 2024	Increase in period	Decrease in period	March 31, 2024
1	Owner's equity	800,000,000,000	-	-	800,000,000,000
2	Capital surplus	42,560,127,000	-	-	42,560,127,000
3	Development investment fund	59,516,176	-	-	59,516,176
4	Undistributed net profit	71,343,583,103	3,460,566,330		74,804,149,433
	ADD	913,963,226,279	3,460,566,330		917,423,792,609

	From 01/01/2025 to 31/03/2025	January 1, 2025	Increase in period	Decrease in period	March 31, 2025
1	Owner's equity	800,000,000,000	-	-	800,000,000,000
2	Capital surplus	42,560,127,000	-	-	42,560,127,000
3	Development investment fund	59,516,176	-	-	59,516,176
4	Undistributed net profit	73,778,971,182	(1,702,820,627)		72,076,150,555
	ADD	916,398,614,358	(1,702,820,627)		914,695,793,731

5.23. Owner's equity

Share price : 10,000 VND/Share

Number of outstanding shares : 80,000,000 shares

Details of shareholders' contributed capital as of March 31, 2025 are as follows:

BINH THUAN AGRICULTURE SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Notes to the Financial Statements for the accounting period from January 1, 2025 to March 31, 2025

	Number of shares	Proporti on
- Tran Van Muoi	10,000,000	12.5%
- Other shareholders	70,000,000	87.5%
Total	80,000,000	100.00%

6. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BUSINESS PERFORMANCE STATEMENT FOR THE FIRST QUARTER OF 2025

	From 01/01/2025 to 31/03/2025	From 01/01/2024 to 31/03/2024
6.1. Revenue from goods sold and services rendered		
- Revenue from sales of fertilizers of all kinds and other agricultural products	42,982,075,000	7,908,073,000
- Revenue from sales of gasoline, oil, lubricants of all kinds	22,856,029,122	28,066,539,465
Total	65,838,104,122	35,974,612,465
6.2. Cost of goods sold		
- Cost of selling fertilizers of all kinds and other agricultural products	42,629,908,533	7,765,792,550
- Cost of selling gasoline, oil, lubricants of all kinds	21,610,718,462	26,610,658,822
Total	64,240,626,995	34,376,451,372
6.3. Financial income		
- Interest on deposits and loans	273,696	382,121
- Exchange rate differential profit		1,025,000
- Interest from investment cooperation contract		5,139,682,191
- Other financial revenue	7,015,333	

BINH THUAN AGRICULTURE SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Notes to the Financial Statements for the accounting period from January 1, 2025 to March 31, 2025

	Total	7,289,029	5,141,089,312
6.4. Financial expenses		892,792,919	15,418,003,020
Interest expense		892,792,919	15,418,003,020
6.5. Selling expenses			
- Sales staff costs		762,922,171	683,818,738
- Cost of materials and packaging		102,044,819	5,826,453
- Cost of tools and supplies		102,225,881	34,912,494
- Fixed asset depreciation costs		185,636,454	196,711,232
- Outsourcing service costs		104,871,987	63,585,281
- Other cash expenses		180,414,241	181,700,507
Total		1,438,115,553	1,166,554,705
6.6. General and administration expenses			
- Management staff costs		645,347,439	782,408,206
- Material cost management		39,772,390	30,497,900
- Office supplies costs		42,403,178	21,867,086
- Fixed asset depreciation costs		30,707,874	46,530,548
- Taxes and fees			15,000,000
- Outsourcing service costs		81,311,185	71,154,933
- Provision expense (reversal of provision)			(15,560,900,000)
- Other cash expenses		238,379,527	423,527,662
Total		1,077,921,593	(14,169,913,665)
6.7. Other income			
- Other income		81,244,442	1,142,563
- Liquidation of fixed assets		30,000,000	
Total		111,244,442	1,142,563

BINH THUAN AGRICULTURE SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Notes to the Financial Statements for the accounting period from January 1, 2025 to March 31, 2025

6.8. Other expenses 10,001,160 40,996

6.9. Current Corporate Income Tax (CIT) Expenses

- Total accounting profit before tax	(1,702,820,627)	4,325,707,912
- Total profit for corporate income tax calculation		4,325,707,912
- Corporate income tax rate	20%	20%
- Current corporate income tax expense		865.141.582
Total current corporate income tax expense		865.141.582

Basic earnings per share

- Profit after tax Corporate income	(1,702,820,627)	3,460,566,330
- Number of shares outstanding Average number of common shares outstanding during the period	80,000,000	80,000,000
- Basic earnings per share		43

6.10. Information about related parties

a. Stakeholders

Related parties	Relationship
- Mr. Tran Van Muoi	Chairman of the Board, shareholder
- Five Star International Group Joint Stock Company	Companies with the same Chairman of the Board of Directors
- Five Star Fertilizer Factory Branch	Member unit of Five Star International Group Joint Stock Company
- Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Companies with the same Chairman of the Board of Directors
- III Agricultural Materials Joint Stock Company	Companies with the same Chairman of the Board of Directors
- Vam Co Dong Agricultural Materials Joint Stock Company	Companies with the same Chairman of the Board of Directors
- Five Star High-Tech Fertilizer Joint Stock Company	Member unit of Five Star International

BINH THUAN AGRICULTURE SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Notes to the Financial Statements for the accounting period from January 1, 2025 to March 31, 2025

Group Joint Stock Company

- Agritour Vietnam Agricultural Trade Tourism Joint Stock Company
 - Fivestar Holdings Joint Stock Company
- Companies with the same Chairman of the Board of Directors
- Ms. Tran Thi Hien is the General Director and legal representative of this Company.

b. Transactions during the period with related parties:

- Income of the Board of Directors; Board of Management; Board of Supervisors; Chief Accountant and Head of Administration from January 1, 2025 to March 31, 2025 is as follows:
VND 405,380,000
- Transactions with other entities are as follows:

Related parties	Transaction content	Amount
1. Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Collect money from selling fertilizer	2.3 253,100,000 In

As of March 31, 2025, receivables and payables to related parties are as follows:

Related parties	Transaction content	Amount
❖ Accounts receivable		
1. Five Star Fertilizer Factory Branch	Discount receivable	5,421,294,246
3. Five Star International Fertilizer (Cambodia) Co, Ltd	Receivable from sale of fertilizer	4,448,125,540
4. Five Star International Group Joint Stock Company	Capital contribution to BCC contract investment	299.362.516.664
	Prepayment for future real estate	851,911,500
	Interest receivable on late payment of investment cooperation	2,138,432,877
Total receivables		312.222.280.827
❖ Accounts Payable		
1. Agricultural Materials Import Export Joint Stock Company III	Interest payable	258,000,000

BINH THUAN AGRICULTURE SERVICES JOINT STOCK COMPANY

Notes to the Financial Statements for the accounting period from January 1, 2025 to March 31, 2025

Total liabilities	258,000,000
--------------------------	--------------------

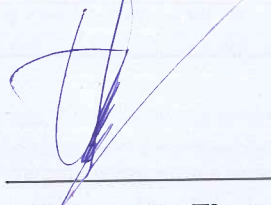
Phan Thiet City, April 18, 2025

Preparer



Trung Thuy Linh

Chief Accountant



Nguyen Van Thuy

Executive Officer



Do Viet Ha